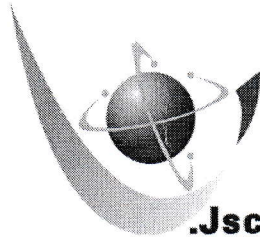


**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN  
XÓM ĐÌNH \_ TÂN TRIỀU \_ THANH TRÌ \_ HÀ NỘI**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN**  
**Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017**

**Tháng 01/2018**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.380.091.266</b>	<b>134.745.895.112</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.784.577.607</b>	<b>2.911.676.497</b>
1. Tiền	111		2.784.577.607	2.911.676.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>7.750.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.750.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>85.919.518.029</b>	<b>98.486.563.855</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.553.679.018	35.569.371.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.599.237.234	4.500.844.048
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	51.373.818.291	59.955.644.789
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(1.607.216.514)	(1.539.296.488)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.925.995.630</b>	<b>33.330.969.612</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	20.951.876.667	34.681.556.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(2.025.881.037)	(1.350.587.358)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>16.685.148</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16.685.148
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.954.613.758</b>	<b>9.792.545.847</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>7.882.808</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	-	7.882.808
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.898.621.103</b>	<b>2.629.461.107</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.898.621.103	2.629.461.107
- Nguyên giá	222		4.979.638.090	4.979.638.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.081.016.987)	(2.350.176.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.768.000)	(60.768.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.956.000.000</b>	<b>6.956.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	6.956.000.000	6.956.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>99.992.655</b>	<b>199.201.932</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	99.992.655	199.201.932
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.334.705.024</b>	<b>144.538.440.959</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>73.603.427.327</b>	<b>94.357.760.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>73.603.427.327</b>	<b>94.357.760.562</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.14	10.483.150.890	22.752.772.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.15	1.861.000.000	5.421.052.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.16	1.864.791.855	1.310.126.133
4. Phải trả người lao động	314	519.133.511	1.130.946.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.17	1.579.117.894	8.773.175.650
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.18	106.498.960	642.986.521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.19	56.957.394.480	53.958.360.573
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	232.339.737	368.339.737
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>50.731.277.697</b>	<b>50.180.680.397</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.20</b>	<b>50.731.277.697</b>	<b>50.180.680.397</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	46.129.530.000	41.997.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	46.129.530.000	41.997.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(60.172.810)	(60.172.810)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415	(680.000.000)	(680.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.518.641.691	2.030.381.280
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	150.000.000	150.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	3.673.278.816	6.742.511.927
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.610.941.927	5.913.098.332
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b	1.062.336.889	829.413.595
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>124.334.705.024</b>	<b>144.538.440.959</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.721.216.066	26.617.066.182	90.120.080.910	101.780.940.345
2. Các khoản giảm trừ	02		-	1.912.762.893	402.427.456	2.201.035.216
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.721.216.066	24.704.303.289	89.717.653.454	99.579.905.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.811.441.053	21.294.566.004	76.537.599.988	83.967.693.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.909.775.013	3.409.737.285	13.180.053.466	15.612.212.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.195.563	1.217.456	104.396.898	14.484.405
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.219.302.989	1.147.454.567	5.022.215.599	3.605.932.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.219.302.989	1.147.454.567	5.022.215.599	3.605.932.992
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.654.346.600	2.402.530.484	6.617.588.203	7.720.731.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.320.987	(139.030.310)	1.644.646.562	4.300.031.839
11. Thu nhập khác	31		-	399.327.315	-	399.327.315
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	2.162.564.251	116.392.163	2.202.801.762
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.763.236.936)	(116.392.163)	(1.803.474.447)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.320.987	(1.902.267.246)	1.528.254.399	2.496.557.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	16.664.197	(380.453.449)	465.917.510	499.311.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.656.790	(1.521.813.797)	1.062.336.889	1.997.245.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	16	(368)	257	483

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang 3



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	96.699.720.849	128.873.075.948
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(93.109.365.699)	(98.689.861.252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.670.927.280)	(16.837.756.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.022.215.599)	(3.605.791.491)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(558.830.455)	(1.732.419.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.322.118.387	9.796.529.998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.138.029.898)	(57.064.209.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.522.470.305</b>	<b>(39.260.431.411)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.250.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.396.898	14.484.805
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.645.603.102)</b>	<b>14.484.805</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	96.223.620.284	87.257.870.595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.224.586.377)	(67.833.015.116)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(21.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.999.033.907</b>	<b>19.403.855.479</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(124.098.890)</b>	<b>(19.842.091.127)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.911.676.497</b>	<b>22.753.767.624</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.787.577.607</b>	<b>2.911.676.497</b>

Người lập biểu



**Mai Nga Hương**

Kế toán trưởng



**Vũ Văn Quang**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

**Mỗ Tuấn Đức**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

**2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát “ xây dựng và hoàn thiện “công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thuỷ văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*):

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

*2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**



Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hoạt động xây lắp*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	1.081.914.567	1.825.288.772
Tiền gửi ngân hàng	1.702.663.040	1.086.387.725
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.784.577.607</b>	<b>2.911.676.497</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.750.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.750.000.000</b>	<b>-</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng</b>		
- <i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	<b>32.879.101.818</b>	<b>34.291.856.864</b>
Điện lực Quảng Ninh	-	9.223.378.803
Điện lực Hải Dương	-	4.019.262.870
Điện lực Vĩnh Phúc	-	7.288.247.040
Điện lực Thái Nguyên	-	4.421.554.446
Điện lực Hà Tĩnh	3.933.869.443	-
Điện lực Hải Phòng	18.183.560.455	-
Cty Lưới điện cao thế miền Nam	-	2.964.893.682
Ban QLDA Phát triển Điện lực	2.603.631.411	-
Điện lực Đồng Tháp	169.092.450	-
Điện lực Cà Mau	1.373.000.000	-
Các khách hàng khác	6.615.948.059	6.374.520.023
- <i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>1.674.577.200</b>	<b>1.277.514.642</b>
<b>Cộng</b>	<b>34.553.679.018</b>	<b>35.569.371.506</b>
<b>4 . Trả trước cho người bán</b>		
Cty cổ phần FCO Việt Nam	1.110.223.139	3.474.554.159
Cty TNHH Xây dựng SX và TM Nga Vương	94.344.550	-
Cty CP Xây lắp điện Cần Thơ	-	400.000.000
Xí nghiệp xây lắp điện Thanh Bình	-	331.454.545
Cty TNHH CN và TM Minh Phát	136.403.928	-
Cty cổ phần TB điện Sơn Đông	70.000.000	-
Trung tâm TN điện Hải Phòng	51.551.567	-
Các khách hàng khác	136.714.050	294.835.344
<b>Cộng</b>	<b>1.599.237.234</b>	<b>4.500.844.048</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.250.701.950	31.980.382.253
Hàng hóa	2.701.174.717	2.701.174.717
<b>Cộng</b>	<b>20.951.876.667</b>	<b>34.681.556.970</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.025.881.037)	(1.350.587.358)
<b>Giá trị thuần tồn kho cuối kỳ</b>	<b>18.925.995.630</b>	<b>33.330.969.612</b>

**6 . Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	51.369.950.000	59.781.080.000
- Phải thu khác	3.868.291	174.564.789
<b>Cộng</b>	<b>51.373.818.291</b>	<b>59.955.644.789</b>

**7 . Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	133.400.000	4.846.238.090	-	4.979.638.090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm				
Số giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	133.400.000	4.846.238.090	-	4.979.638.090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	133.400.000	2.216.776.985	-	2.350.176.985
Số tăng trong kỳ	-	730.840.002	-	730.840.002
- Khấu hao trong kỳ		730.840.002		
Số giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	133.400.000	2.947.616.987	-	3.081.016.987
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	-	2.629.461.105	-	2.629.461.105
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	1.898.621.103	-	1.898.621.103

**8 . Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào Công ty liên kết	6.956.000.000	6.956.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.956.000.000</b>	<b>6.956.000.000</b>

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	99.992.655	199.201.932
<b>Cộng</b>	<b>99.992.655</b>	<b>199.201.932</b>

**10 . Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Ngân hàng BIDV - Thái Hà	34.966.436.089	41.717.616.922

-Ngân hàng MB - Sỡ GD 1	15.240.958.391	12.240.743.651
-Vay cá nhân	6.750.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>56.957.394.480</b>	<b>53.958.360.573</b>
<b>11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.609.140.975	244.652.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	255.650.880	1.031.446.867
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác		34.026.626
<b>Cộng</b>	<b>1.864.791.855</b>	<b>1.310.126.133</b>
<b>12 . Phải trả người bán</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>- Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>8.197.178.176</b>	<b>22.752.772.959</b>
Cty CP Tư vấn - XL điện Hà Tĩnh	-	2.897.500.000
Cty CP Thương mại và Xây dựng Phú Cường	-	2.411.992.000
Cty TNHH Vận tải và dịch vụ VT3		3.447.835.400
Cty TNHH Hoàng Minh Tạo	-	1.397.627.478
Cty cổ phần Bê tông và XD Hải Phòng	431.250.500	283.317.000
Cty TNHH XL Điện 1 - Từ Liêm	1.123.991.183	1.723.991.183
Cty cổ phần Bê tông và XD Thành Công	558.940.004	-
Cty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	44.000.000	-
Trung tâm TN điện lực Hải Dương	137.116.915	-
Cty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng	-	1.413.980.979
Cty cổ phần Ba An	369.687.500	69.765.900
Cty CP Tập đoàn TMCN Việt Á	1.618.294.917	-
Cty CP XD và TM Tuấn Ngọc	38.476.400	-
Các nhà cung cấp khác	3.875.420.757	9.106.763.019
<i>- Phải trả các bên liên quan</i>	<b>2.285.972.714</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>10.483.150.890</b>	<b>22.752.772.959</b>
<b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Điện lực Hải Phòng	-	5.205.408.119
Điện lực Nghệ An	-	-
Cty Lưới điện cao thế miền Nam	1.711.000.000	-
Các khách hàng khác	150.000.000	215.644.870
	<b>1.861.000.000</b>	<b>5.421.052.989</b>
<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	36.927.714	344.422.147
Cổ tức phải trả	65.235.000	65.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.336.246	233.329.374

Cộng	106.498.960	642.986.521
<b>15 Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>15.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	46.129.530.000	41.997.960.000
<b>Cộng</b>	<b>46.129.530.000</b>	<b>41.997.960.000</b>
<b>15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vốn góp cuối năm	46.129.530.000	41.997.960.000
<b>15.3. Cổ phiếu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.612.953	4.199.796
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.612.953	4.199.796
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.544.953	4.131.796
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>15.4. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Quỹ Đầu tư phát triển	1.518.641.691	2.030.381.280
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.000.000	150.000.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1 . Tổng doanh thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu bán hàng hóa	-	14.475.670.774
Doanh thu thiết kế	1.753.767.027	1.733.606.048
Doanh thu xây lắp	88.366.313.883	85.879.582.643
<b>Cộng</b>	<b>90.120.080.910</b>	<b>102.088.859.465</b>

### 2 . Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn hàng đã bán	-	14.291.159.182
Giá vốn thiết kế	1.016.619.926	815.509.653
Giá vốn xây lắp	75.520.980.062	67.985.235.864
<b>Cộng</b>	<b>76.537.599.988</b>	<b>83.091.904.699</b>

### 3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.396.898	14.484.805

	<b>104.396.898</b>	<b>14.484.805</b>
<b>Cộng</b>		
<b>4 . Chi phí lãi vay</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền vay	5.022.215.599	3.589.585.912
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	141.501
<b>Cộng</b>	<b>5.022.215.599</b>	<b>3.589.727.413</b>
<b>5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận trước thuế	1.528.254.399	1.177.977.420
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		564.841.706
Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.528.254.399	1.742.819.126
Thuế TNDN phải nộp (*)	305.650.880	348.563.825
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước theo Quyết toán	160.266.630	-
<b>Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có</b>		

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

